

**THỐNG KÊ XẾP LOẠI HỌC LỰC - HẠNH KIỂM
NĂM HỌC: 2020-2021**

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS	Học Lực														Hạnh Kiểm													
				Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Không đánh giá (*)		Tốt		Khá		TB		Yếu		TB trở lên		Không đánh giá (*)			
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Toàn trường			386	32	8.29	189	48.96	161	41.71	4	1.04	0	0	382	98.96	0	0	334	86.53	52	13.47	0	0	0	0	386	100	0	0		
1	Khối 6		93	6	6.45	45	48.39	40	43.01	2	2.15	0	0	91	97.85	0	0	89	95.7	4	4.3	0	0	0	0	93	100	0	0		
1.1	6A	Đàm Thị Ngọc Tâm	28	6	21.43	21	75	1	3.57	0	0	0	0	28	100	0	0	27	96.43	1	3.57	0	0	0	0	28	100	0	0		
1.2	6B	Vũ Thị Hồng	32	0	0	13	40.63	18	56.25	1	3.13	0	0	31	96.88	0	0	31	96.88	1	3.13	0	0	0	0	32	100	0	0		
1.3	6C	Trần Thị Hạnh	33	0	0	11	33.33	21	63.64	1	3.03	0	0	32	96.97	0	0	31	93.94	2	6.06	0	0	0	0	33	100	0	0		
2	Khối 7		101	12	11.88	56	55.45	33	32.67	0	0	0	0	101	100	0	0	80	79.21	21	20.79	0	0	0	0	101	100	0	0		
2.1	7A	Đỗ Hương Thảo	33	11	33.33	20	60.61	2	6.06	0	0	0	0	33	100	0	0	30	90.91	3	9.09	0	0	0	0	33	100	0	0		
2.2	7B	Ngô Thị Thanh Hương	34	0	0	22	64.71	12	35.29	0	0	0	0	34	100	0	0	22	64.71	12	35.29	0	0	0	0	34	100	0	0		
2.3	7C	Hà Thị Luận	34	1	2.94	14	41.18	19	55.88	0	0	0	0	34	100	0	0	28	82.35	6	17.65	0	0	0	0	34	100	0	0		
3	Khối 8		92	10	10.87	52	56.52	28	30.43	2	2.17	0	0	90	97.83	0	0	75	81.52	17	18.48	0	0	0	0	92	100	0	0		
3.1	8A	Nguyễn Thị Thu Hà	30	8	26.67	22	73.33	0	0	0	0	0	0	30	100	0	0	28	93.33	2	6.67	0	0	0	0	30	100	0	0		
3.2	8B	Lê Thu Tâm	32	1	3.13	18	56.25	13	40.63	0	0	0	0	32	100	0	0	25	78.13	7	21.88	0	0	0	0	32	100	0	0		
3.3	8C	Đào Hồng Lan	30	1	3.33	12	40	15	50	2	6.67	0	0	28	93.33	0	0	22	73.33	8	26.67	0	0	0	0	30	100	0	0		
4	Khối 9		100	4	4	36	36	60	60	0	0	0	0	100	100	0	0	90	90	10	10	0	0	0	0	100	100	0	0		
4.1	9C	Nguyễn Thị Hiền	34	4	11.76	20	58.82	10	29.41	0	0	0	0	34	100	0	0	34	100	0	0	0	0	0	0	34	100	0	0		
4.2	9A	Dương Thị Tuyết Nhung	33	0	0	10	30.3	23	69.7	0	0	0	0	33	100	0	0	30	90.91	3	9.09	0	0	0	0	33	100	0	0		
4.3	9B	Trần Thị Hà Anh	33	0	0	6	18.18	27	81.82	0	0	0	0	33	100	0	0	26	78.79	7	21.21	0	0	0	0	33	100	0	0		

(*): Bao gồm các học sinh được miễn giảm hoặc chưa đánh giá